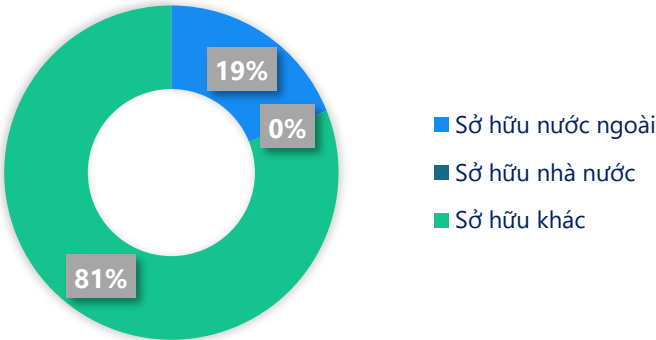


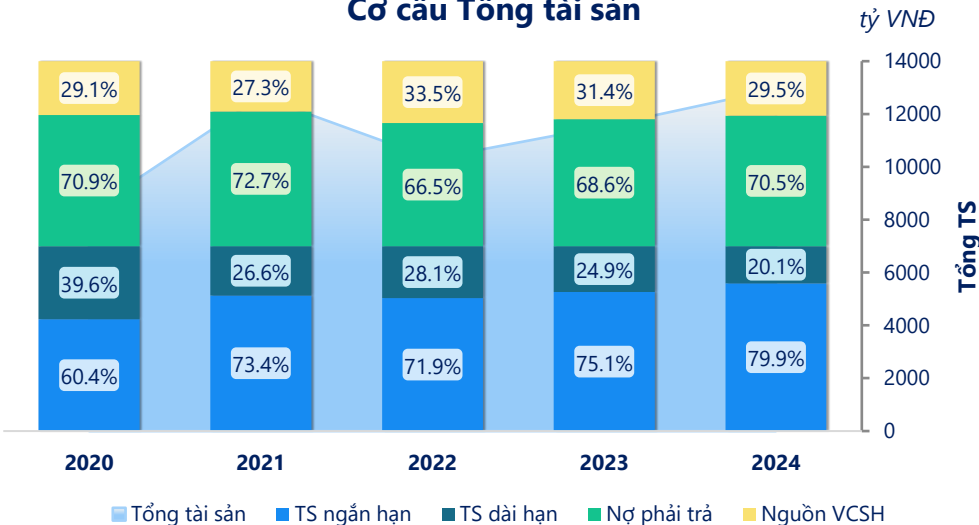
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		27,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,105		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,735		
SL cổ phiếu LH		114,691,500		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		332,150		
% sở hữu nước ngoài		19.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		3,815		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,143		
P/E		9.2		
EPS		2,981		
	YTD	1T	3T	6T
GDA		2.6%	1.1%	-10.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



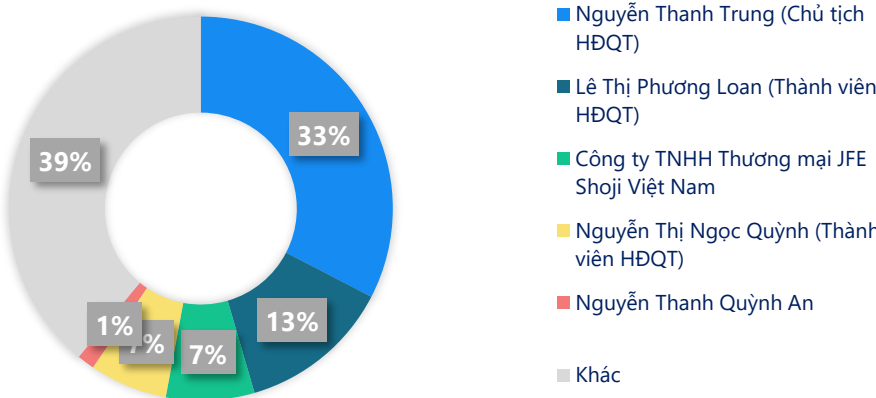
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GDA** năm 2024 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **12,939** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

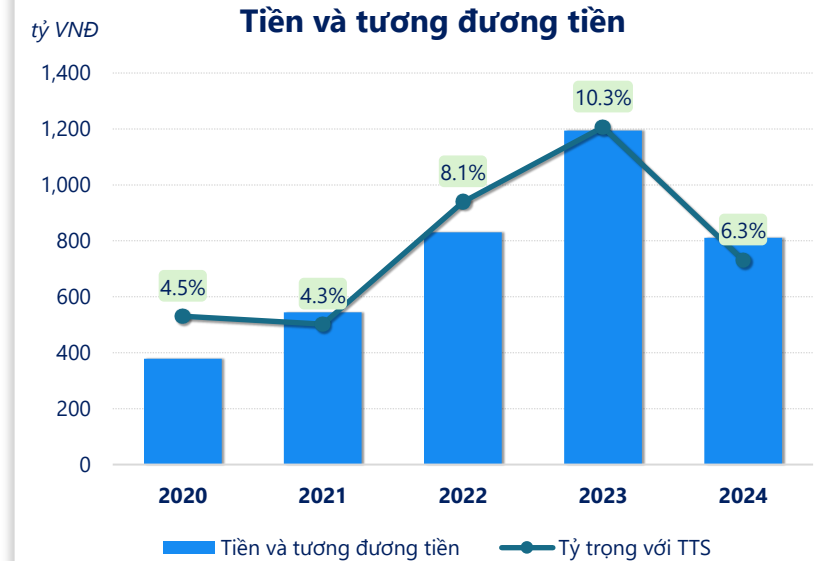
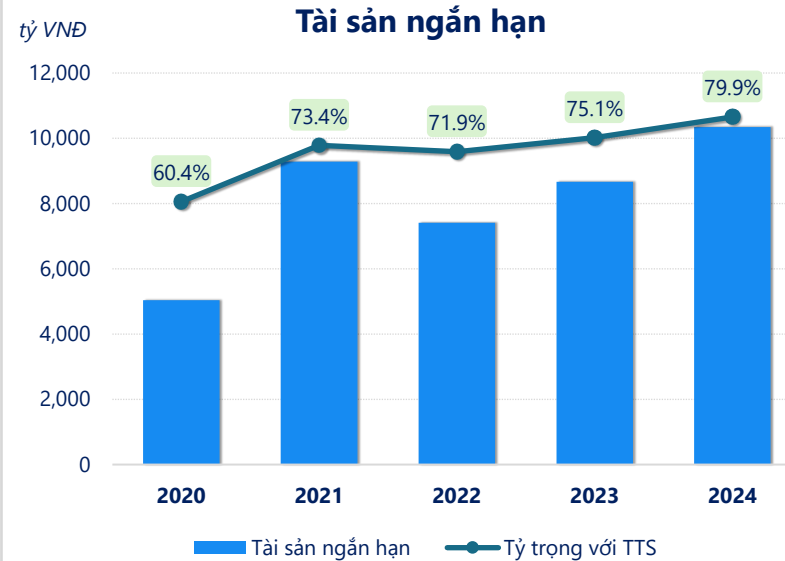
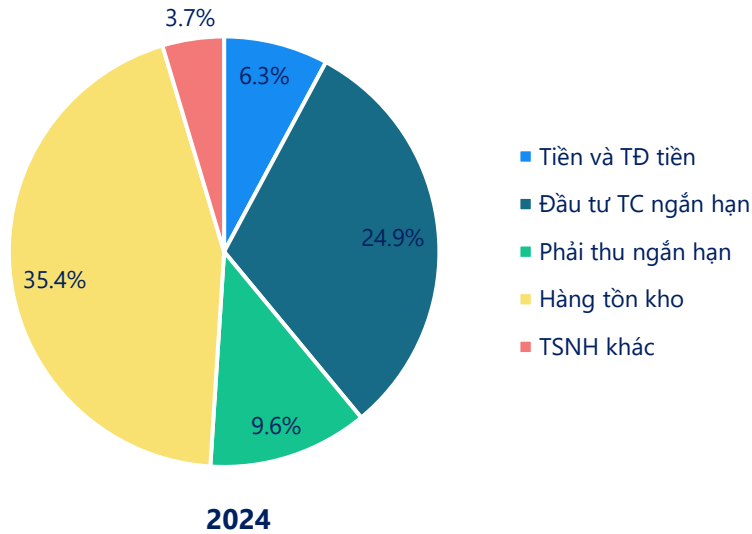
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **81.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 19.0% và không có sở hữu nhà nước.

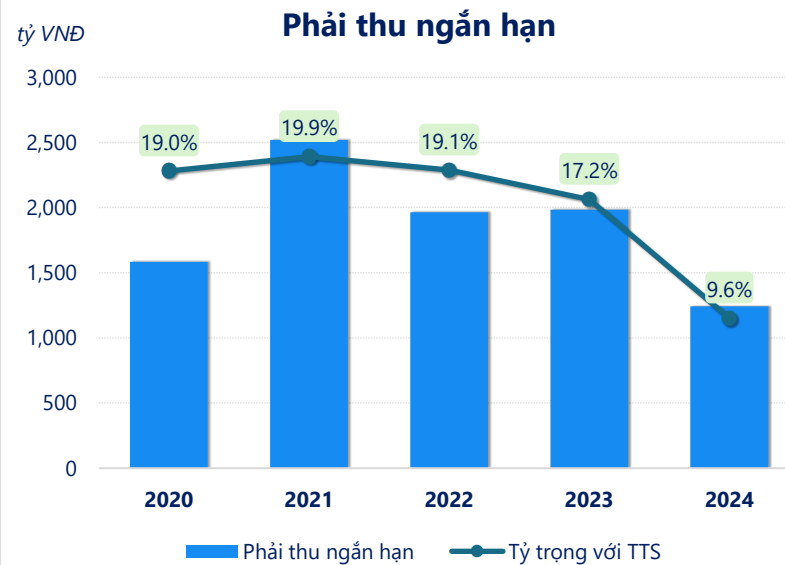
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thanh Trung (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **32.6%**, lớn thứ 2 là Lê Thị Phương Loan (Thành viên HĐQT) nắm giữ 12.9% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại JFE Shoji Việt Nam nắm giữ 7.44%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

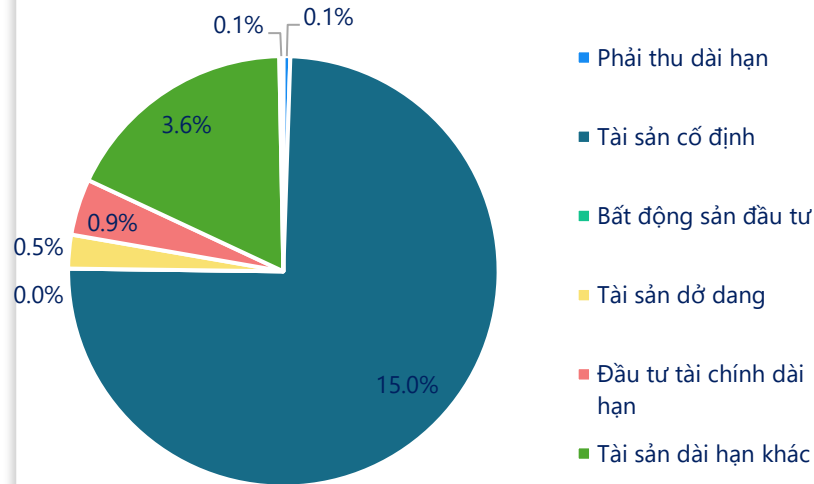


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GDA đạt **10,338** tỷ đồng, tăng trưởng **19.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



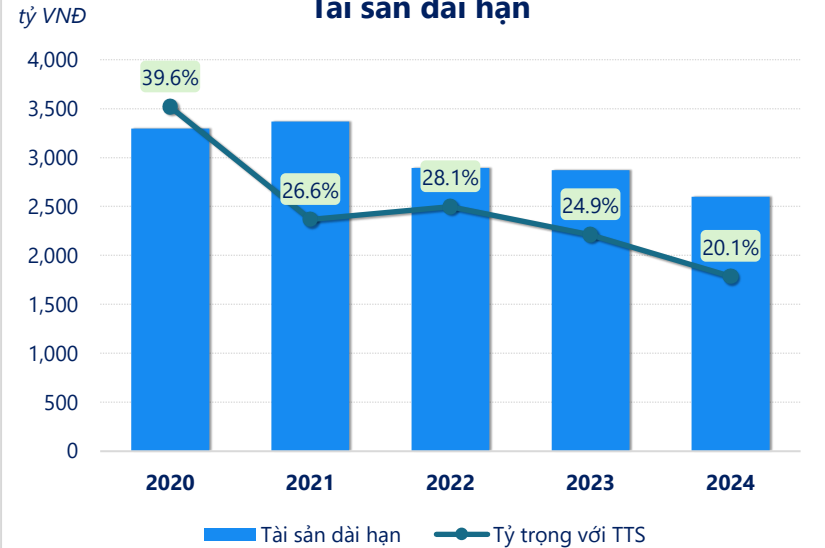
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,601** tỷ đồng giảm **9.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.56%.

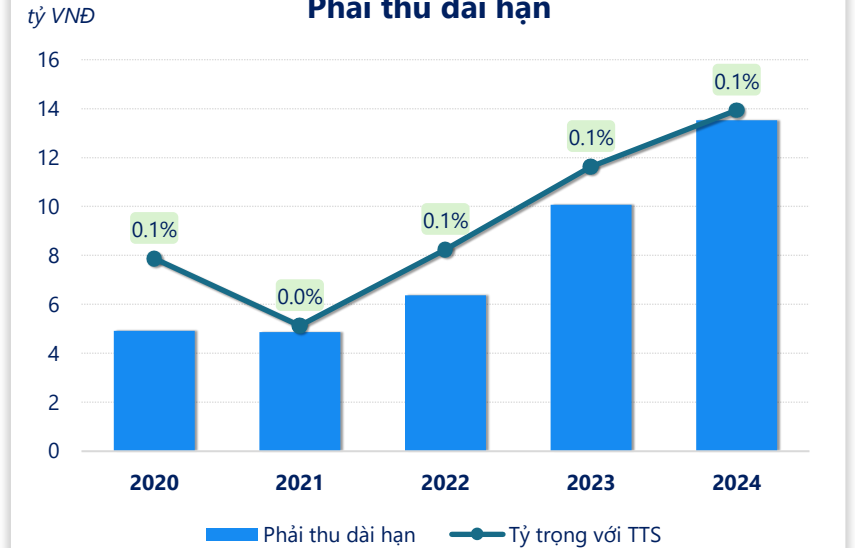
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



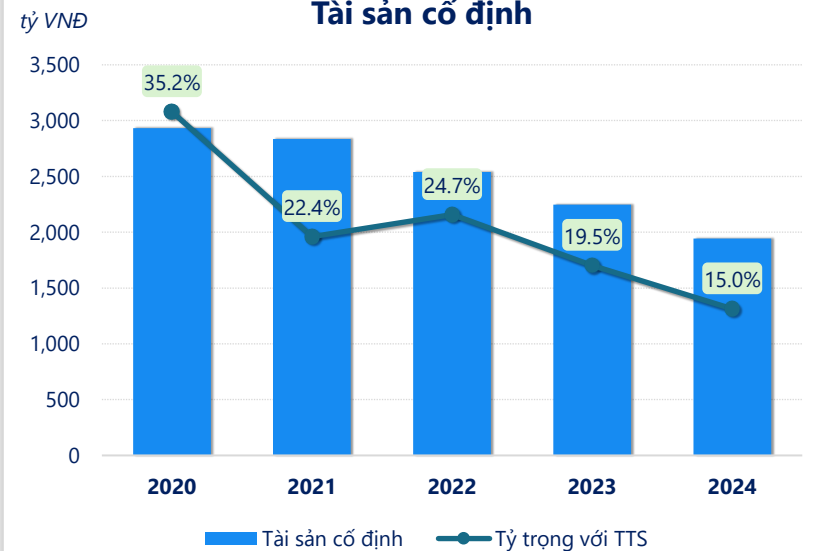
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



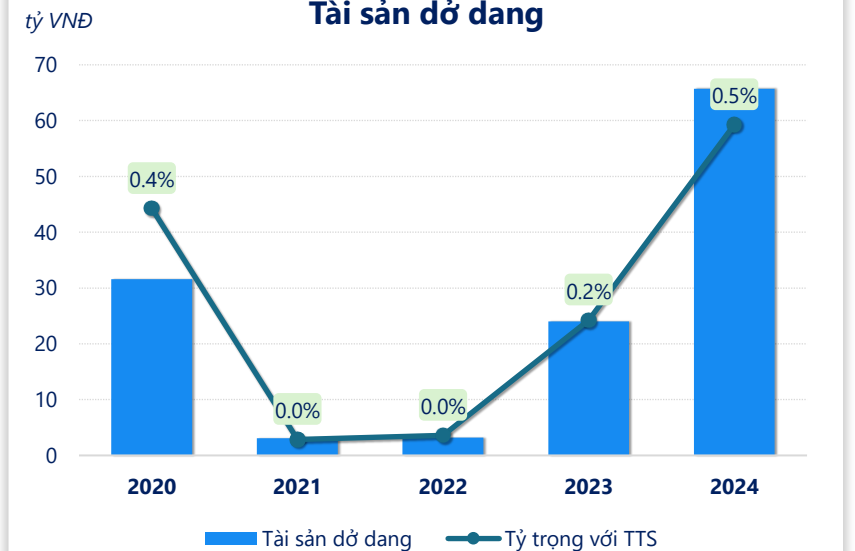
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

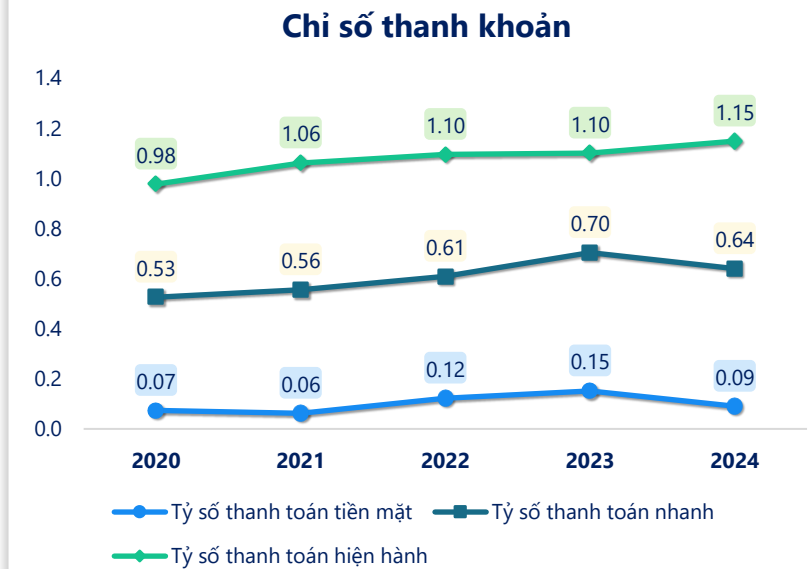
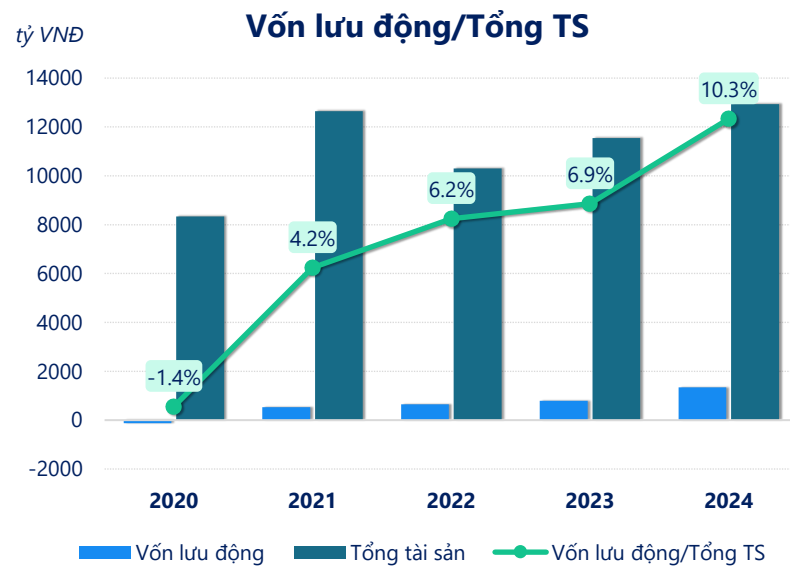
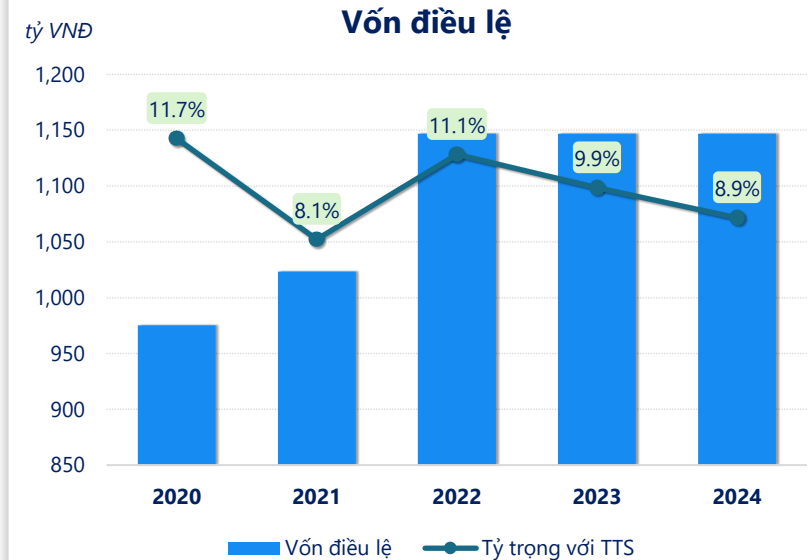
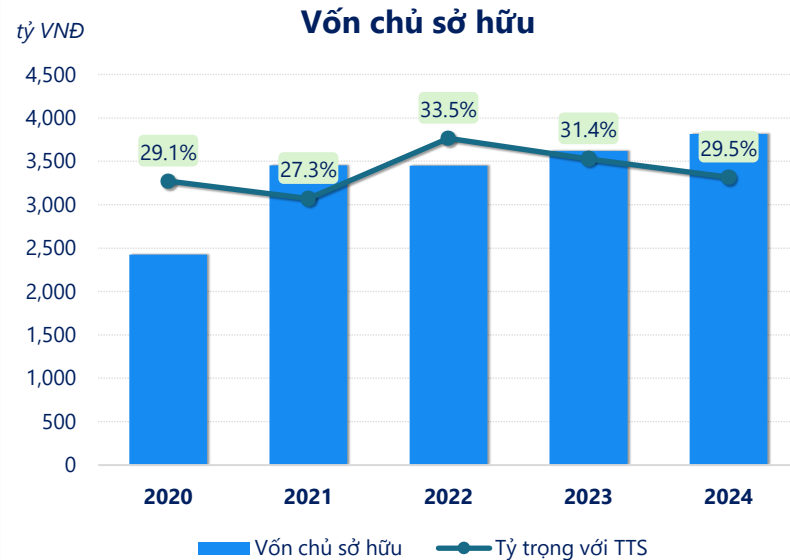
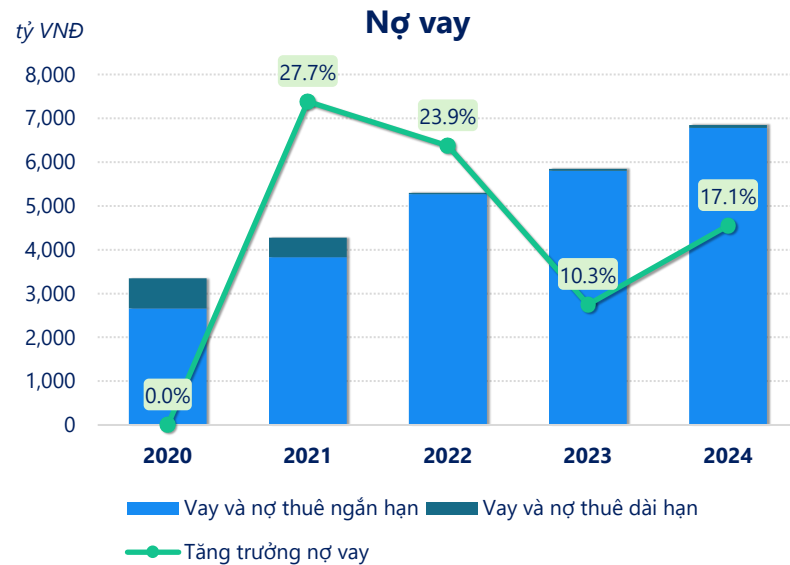


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,939	11,542	12.1%
Tài sản ngắn hạn	10,338	8,670	19.2%
Tiền và tương đương tiền	811	1,194	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,222	2,156	49.4%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,984	-37.4%
Hàng tồn kho	4,585	3,127	46.6%
Tài sản ngắn hạn khác	479	209	129%
Tài sản dài hạn	2,601	2,872	-9.4%
Phải thu dài hạn	13.5	10.1	34.3%
Tài sản cố định	1,942	2,247	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	24.0	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	271	-59.4%
Tài sản dài hạn khác	461	312	48.0%
Lợi thế thương mại	7.78	8.66	-10.1%
Nợ phải trả	9,124	7,923	15.2%
Nợ ngắn hạn	9,002	7,879	14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,779	5,804	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,833	1,328	38.1%
Nợ dài hạn	122	43.7	180%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.6	43.7	52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,361	25,262	21,614	17,435	19,136
Giá vốn hàng bán	11,450	22,470	20,433	16,305	17,687
Lợi nhuận gộp	911	2,792	1,181	1,129	1,449
Doanh thu HĐTC	94.7	266	407	378	436
Chi phí TC	271	258	504	371	354
Chi phí lãi vay	0	206	249	297	243
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	292	1,212	1,245	764	1,027
Chi phí QLDN	97.5	109	141	63.1	111
LN thuần từ HĐKD	345	1,479	-301	309	393
Lợi nhuận khác	2.64	24.7	8.35	-3.06	35.1
LN trước thuế	348	1,503	-293	306	428
Lợi nhuận sau thuế	286	1,210	-277	284	342
LNST của CĐ cty mẹ	286	1,210	-277	284	342

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,195	665	-1,104	253	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-416	-1,221	-67.8	-219	-697
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-586	722	1,460	331	867
Tiền đầu kỳ	186	379	544	830	1,194
Lưu chuyển tiền thuần	193	166	288	364	-383
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.75	-2.96	-0.37	0.26
Tiền cuối kỳ	379	544	830	1,194	811